

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	2. D	3. D	4. D	5. D	6. A	7. D	8. C
9. C	10. A	11. D	12. D	13. A	14. D	15. C	16. B
17. A	18. B	19. B	20. C	21. A	22. B	23. C	24. C
25. D	26. D	27. A	28. B	29. B	30. A	31. A	32. C

33. We naturally want to join someone when we see them enjoying themselves.

34. I love pizza with lots of cheese and vegetables on top.

35. Fish and chips is a classic British dish that is enjoyed by many people, especially on Fridays.

36. The human body is made up of millions of cells, each with a unique function.

37. These blue trainers are cheaper than the red ones.

38. Max used to enjoy surfing the internet.

39. Mary began living in London six months ago.

40. Jack stopped playing the guitar ten years ago.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Sara: Hi Lucy, how are you doing?

Lucy: Hey Sara, I'm good, what about you?

Sara: I'm doing well too, thanks. So, what are your plans for the weekend?

Lucy: Actually, I haven't made any plans yet. What about you?

Sara: I was thinking of going for a hike in the countryside, but I'm also open to other ideas.

Lucy: That sounds like a great idea! I love being out in nature. What day were you thinking of going?

Sara: I was thinking of going on Sunday, but Saturday works for me too if that's better for you.

Lucy: Sunday works for me too. What time were you thinking of leaving?

Sara: How about we meet up around 10am at the train station? We can take the train together to the countryside.

Lucy: Sounds good to me. Do you have any suggestions on which hiking trail to take?

Sara: I've heard that the trail at Box Hill is really beautiful, so we could try that one.

Lucy: Yeah, I've heard about Box Hill too. Let's do that.

Sara: Great! I'll bring some snacks and water for us. Do you have any other plans for the weekend?

Lucy: No, I think I'll just relax and catch up on some reading. Thanks for inviting me on the hike, I'm really looking forward to it!

Sara: No problem, it'll be great to spend some time outdoors with you. See you on Sunday!

Tạm dịch:

Sara: Chào Lucy, dạo này bạn thế nào?

Lucy: Chào Sara, mình ổn, còn bạn?

Sara: Mình cũng ổn, cảm ơn. Vậy thì, kế hoạch cuối tuần của bạn là gì?

Lucy: Thực ra, mình chưa có kế hoạch gì cả. Còn bạn?

Sara: Mình đang nghĩ đến việc đi bộ đường dài ở vùng nông thôn, nhưng mình cũng sẵn lòng với những ý tưởng khác.

Lucy: Nghe hay đấy! Mình thích ra ngoài thiên nhiên. Bạn định đi vào ngày nào?

Sara: Mình định đi vào Chủ nhật, nhưng Thứ Bảy cũng được nếu bạn thích hơn.

Lucy: Chủ nhật cũng được với mình. Bạn định đi lúc mấy giờ?

Sara: Khoảng 10 giờ sáng ở nhà ga xe lửa thì sao? Chúng ta có thể cùng nhau đi tàu đến vùng nông thôn.

Lucy: Nghe hay đấy. Bạn có gợi ý nào về đường mòn đi bộ đường dài nào không?

Sara: Mình nghe nói đường mòn ở Box Hill rất đẹp, chúng ta có thể thử đường mòn đó.

Lucy: Ừ, mình cũng nghe nói về Box Hill. Chúng ta làm thế đi.

Sara: Tuyệt! Mình sẽ mang theo một số đồ ăn nhẹ và nước cho chúng ta. Bạn còn kế hoạch gì khác cho cuối tuần không?

Lucy: Không, mình nghĩ mình sẽ chỉ thư giãn và đọc sách. Cảm ơn vì đã mời mình đi bộ đường dài, mình rất mong chờ!

Sara: Không có gì, sẽ rất tuyệt khi được dành thời gian ngoài trời với bạn. Hẹn gặp bạn vào Chủ nhật!

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sara và Lucy thảo luận về điều gì trong cuộc trò chuyện?

- A. Chương trình truyền hình yêu thích của họ
- B. Những cuốn sách yêu thích của họ
- C. Kế hoạch cuối tuần của họ
- D. Lịch làm việc của họ

Thông tin: **Sara:** I'm doing well too, thanks. So, what are your plans for the weekend?

(Mình cũng ổn, cảm ơn. Vậy thì, kế hoạch cuối tuần của bạn là gì?)

Đáp án: C

2. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lucy phản ứng như thế nào khi Sara hỏi về kế hoạch cuối tuần của cô ấy?

- A. Cô ấy muốn bắt kịp một số công việc

- B. Cô ấy đã lên kế hoạch rồi
- C. Cô ấy muốn đi bơi
- D. Cô ấy chưa có kế hoạch gì cả

Thông tin: Lucy: Actually, I haven't made any plans yet. What about you?

(*Lucy: Thực ra, mình chưa có kế hoạch gì cả. Còn bạn?*)

Đáp án: D

3. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sara đề nghị họ làm gì vào cuối tuần?

- A. Đi bơi trong hồ bơi
- B. Đi mua sắm
- C. Đi xem phim
- D. Đi bộ đường dài ở vùng nông thôn

Thông tin: Sara: I was thinking of going for a hike in the countryside, but I'm also open to other ideas.

(*Sara: Mình đang nghĩ đến việc đi bộ đường dài ở vùng nông thôn, nhưng mình cũng sẵn lòng với những ý tưởng khác.*)

Đáp án: D

4. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Họ quyết định đi theo đường mòn nào?

- A. Đường mòn ở Richmond Park
- B. Đường mòn ở Greenwich Park
- C. Đường mòn ở Hyde Park
- D. Đường mòn ở Box Hill

Thông tin:

Sara: I've heard that the trail at Box Hill is really beautiful, so we could try that one.

(*Mình nghe nói đường mòn ở Box Hill rất đẹp, chúng ta có thể thử đường mòn đó.*)

Lucy: Yeah, I've heard about Box Hill too. Let's do that.

(*Ừ, mình cũng nghe nói về Box Hill. Chúng ta làm thế đi.*)

Đáp án: D

5. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lucy dự định làm gì ngoài việc đi bộ đường dài?

- A. Xem phim
- B. Đi bơi
- C. Thăm viện bảo tàng
- D. Đọc sách

Thông tin:

Sara: Do you have any other plans for the weekend?

(Bạn còn kế hoạch gì khác cho cuối tuần không?)

Lucy: No, I think I'll just relax and catch up on some reading.

(Không, mình nghĩ mình sẽ chỉ thư giãn và đọc sách.)

Đáp án: D

6. A

Kiến thức: Phát âm “oo”

Giải thích:

- A. group /gru:p/
- B. book /bʊk/
- C. look /lʊk/
- D. cook /kʊk/

Phân gạch chân của đáp án A phát âm /u:/, các đáp án còn lại phát âm /ʊ/.

Đáp án: A

7. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

- A. sensation /sen'sei.ʃən/
- B. sense /sens/
- C. smell /smel/
- D. resident /'rezɪdənt/

Phân gạch chân trong trong đáp án D là âm /ə/, trong các phương án còn lại phát âm /e/.

Đáp án: D

8. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. generally /'dʒen.ə.rə.li/
- B. obviously /'ɒb.vi.əs.li/
- C. apparently /ə'pær.ənt.li/
- D. gadget /'gædʒ.ɪt/

Trọng âm của từ trong đáp án C rơi vào âm thứ 2, các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm thứ nhất.

Đáp án: C

9. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. resident /'rezɪdənt/
- B. company /'kʌm.pə.ni/
- C. sensation /sen'seɪ.ʃən/
- D. hopeful /'hoʊp.fəl/

Trọng âm của từ trong đáp án C rơi vào âm tiết thứ 2. Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: C

10. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. interview /'ɪntəvjʊ:/
- B. affirmative /ə'fɜ:mətɪv/
- C. amazingly /ə'meɪ.zɪŋ.li/
- D. instruction /ɪn'strʌk.ʃən/

Trọng âm của từ trong đáp án A rơi vào âm thứ nhất, các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm thứ 2.

Đáp án: A

11. D

Kiến thức: từ vựng

Giải thích:

- A. TV (n): Ti vi
- B. Life (n): Cuộc sống
- C. Craze (n): Mốt, trào lưu
- D. Social media (n): Mạng xã hội

Social media has changed the way people communicate and consume information

(Mạng xã hội đã thay đổi cách mọi người giao tiếp và tiêu thụ thông tin.)

Đáp án: D

12. D

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

- Câu này là ở thì quá khứ tiếp diễn vì có dấu hiệu “this time last year”.
- Cấu trúc câu khẳng định thì quá khứ tiếp diễn:

Chủ ngữ số ít + was + động từ có đuôi -ing + trạng từ chỉ thời gian.

I **was visiting** my friends in Sapa this time last year. The weather was really cold.

(Giờ này năm ngoái tôi đang đến thăm bạn tôi ở Sapa. Thời tiết rất lạnh.)

Đáp án: D

13. A

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Andy: I'm going to a wedding party next week, but I don't know what to wear.

(Mình sắp đi đến một tiệc cưới vào tuần sau, nhưng mình chưa biết phải mặc gì cả.)

Mary: _____

A. Let's meet at a new clothing store on Sunday. We can find what suits you.

(Hãy gặp nhau tại một cửa hàng quần áo mới vào Chủ nhật. Chúng ta có thể tìm thấy những gì phù hợp với bạn.)

B. You can call me next week.

(Bạn có thể gọi cho tôi tuần tới)

C. I'll buy my sister a new dress.

(Tôi sẽ mua cho chị tôi cái váy mới)

D. Don't worry. I'll go on holiday that day.

(Đừng lo. Tôi sẽ đi nghỉ vào ngày đó)

Đáp án: A

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích

A. utensils (n): dụng cụ nhà bếp

B. fad (n): mốt nhất thời

C. pole (n): cái cột

D. gadgets (n): thiết bị, đồ dùng điện tử

High-tech gadgets are everywhere in our modern world.

(Nhưng đồ dùng công nghệ cao đang ở khắp nơi trong thế giới hiện đại của chúng ta.)

Đáp án: D

15. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

- Câu này dùng ở thì hiện tại hoàn thành vì có dấu hiệu "before".

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì Hiện tại hoàn thành:

Chủ ngữ số nhiều (They) + have + động từ dạng phân từ 2.

I **have not** eaten sushi before

(Tôi chưa từng ăn sushi trước đây.)

Đáp án: C

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. smell (n): khứu giác
- B. touch (n): xúc giác
- C. taste (n): vị giác
- D. sight (n): thị giác

The **touch** sense allows us to perceive objects by touching them.

(Xúc giác giúp ta nhận biết đồ vật bằng việc chạm vào chúng.)

Đáp án: B

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. celebrity (n): người nổi tiếng
- B. gadget (n): thiết bị
- C. craze (n): mốt
- D. fame (n): danh tiếng

The **celebrity** was surrounded by fans and paparazzi.

(Người nổi tiếng đã bị bao quanh bởi người hâm mộ và các tay săn ảnh.)

Đáp án: A

18. B

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

Cấu trúc “used to” nhằm chỉ một hành động thường xảy ra hoặc một thói quen trong quá khứ mà hiện tại không còn nữa.

Cấu trúc với “used to”: Chủ ngữ + used to + động từ nguyên mẫu.

My grandfather always tells me about how he used to **walk** five miles to school every day when he was a kid.

(Ông tôi luôn kể cho tôi về cách mà ông ấy từng đi bộ 5 dặm Anh đến trường mỗi ngày khi ông ấy còn nhỏ)

Đáp án: B

19. B

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Do you have a favorite clothing brand?

(Bạn có một thương hiệu quần áo yêu thích nào không?)

A. My favorite store is nice I visit it all the time.

(Cửa hàng yêu thích của tôi rất đẹp. Lúc nào tôi cũng đến đó.)

B. I have a few clothing brands that I really like but I wouldn't say I have a favorite:

(Tôi có một vài thương hiệu quần áo mà tôi thực sự thích nhưng tôi sẽ không nói tôi thực sự là tín đồ của một thương hiệu nào đó.)

C. I really like my clothing brand:

(Tôi thực sự thích thương hiệu quần áo của mình.)

D. I hope they will open new branches soon:

(Tôi hy vọng họ sẽ mở các chi nhánh mới sớm.)

Đáp án: B

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Technically (adv): Về mặt kỹ thuật

B. Hopefully (adv): Hy vọng là

C. Apparently (adv): Rõ ràng là

D. Beautifully (adv): Đẹp đẽ

Apparently, the concert is sold out and we can't get tickets anymore.

(Rõ ràng, vé cho buổi hòa nhạc đã bán hết và chúng tôi không thể mua thêm tấm vé nào.)

Đáp án: C

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. expresses – express (v): thể hiện

B. communicates – communicate (v): giao tiếp

C. thinks – think (v): suy nghĩ

D. believes – believe (v): tin rằng

Clothing is a big part of how a teen **expresses** himself or herself and shows his or her style.

(Trang phục là một phần quan trọng trong cách mà một thiếu niên thể hiện bản thân và phong cách của mình.)

Đáp án: A

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. TV (n): tivi

B. social media (n): mạng xã hội

C. clothes (n): quần áo

D. social life (n): đời sống xã hội

With the rise of **social media** and online shopping, teenagers have access to a wide range of fashion options, from trendy and fashionable to vintage and eclectic.

(Với sự phát triển của mạng xã hội và mua sắm trực tuyến, thanh thiếu niên có thể tiếp cận với một loạt các lựa chọn thời trang, từ hợp thời trang và sành điệu đến cổ điển và đa dạng.)

Đáp án: B

23.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. played – play (v): chơi

B. made – make (v): làm

C. based – base (v): dựa vào

D. found – find (v): tìm thấy

base on (phr. v): dựa vào

Teenagers choose what to wear **based** on both their personal style and how comfortable it is.

(Thanh thiếu niên lựa chọn trang phục dựa trên cả phong cách cá nhân và sự thoải mái của nó.)

Đáp án: C

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. thought – think (v): nghĩ rằng

B. touched – touch (v): chạm vào

C. influenced – influence (v): ảnh hưởng

D. impressed – impress (v): gây ấn tượng

Teenagers can also be **influenced** by the pressure to fit in with certain beauty standards and fashion trends.

(Thanh thiếu niên cũng có thể bị ảnh hưởng bởi áp lực phải theo kịp một số tiêu chuẩn sắc đẹp và xu hướng thời trang nhất định.)

Đáp án: C

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. self-confidence (n): sự tự tin vào chính mình

B. confidence (n): tự tin

C. confidently (adv): một cách tự tin

D. confident (adj): tự tin

feel + tính từ: cảm thấy như thế nào

Instead, they should dress in a way that makes them feel **confident** and comfortable.

(Thay vào đó, họ nên ăn mặc theo cách khiến họ cảm thấy tự tin và thoải mái.)

Đáp án: D

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. familiar (adj): quen thuộc

B. different (adj): khác nhau

C. similar (adj): giống nhau

D. personal (adj): thuộc về cá nhân

Teenagers can make good decisions about what to wear by embracing their uniqueness and putting comfort and **personal** values first.

(Thanh thiếu niên có thể đưa ra quyết định tốt về việc mặc gì bằng cách chấp nhận sự độc đáo của mình và đặt sự thoải mái và giá trị cá nhân lên hàng đầu.)

Đáp án: D

Văn bản hoàn chỉnh:

Clothing is a big part of how a teen (21) **expresses** himself or herself and shows his or her style. Teenagers often use what they wear to show who they are and what they like. With the rise of (22) **social media** and online shopping, teenagers have access to a wide range of fashion options, from trendy and fashionable to vintage and eclectic.

Teenagers choose what to wear (23) **based** on both their personal style and how comfortable it is. Teenagers are wearing more and more clothes that are comfortable and useful, like athletic wear. Conscious consumers are also becoming more interested in brands that put an emphasis on sustainability and ethical production methods.

Teenagers can also be (24) **influenced** by the pressure to fit in with certain beauty standards and fashion trends. Teenagers should know that their worth and value are not based on what they wear or how they look. Instead, they should dress in a way that makes them feel (25) **confident** and comfortable.

Overall, clothing is a big part of a teenager's life and a way for them to show who they are and what they like. Teenagers can make good decisions about what to wear by embracing their uniqueness and putting comfort and (26) **personal** values first.

Tạm dịch:

Quần áo là một phần lớn trong cách một thiếu niên **thể hiện** bản thân và phong cách của mình. Thanh thiếu niên thường sử dụng những gì họ mặc để thể hiện họ là ai và họ thích gì. Với sự phát triển của **mạng xã hội** và mua sắm trực tuyến, thanh thiếu niên có quyền truy cập vào một loạt các lựa chọn thời trang, từ hợp thời trang và sành điệu đến cổ điển và đa dạng.

Thanh thiếu niên lựa chọn trang phục **dựa trên** cả phong cách cá nhân và sự thoải mái của nó. Thanh thiếu niên đang mặc ngày càng nhiều quần áo thoải mái và tiện dụng, như quần áo thể thao. Người tiêu dùng có ý thức cũng đang quan tâm nhiều hơn đến các thương hiệu nhấn mạnh tính bền vững và phương pháp sản xuất có đạo đức.

Thanh thiếu niên cũng có thể bị **ảnh hưởng** bởi áp lực phải phù hợp với một số tiêu chuẩn sắc đẹp và xu hướng thời trang nhất định. Thanh thiếu niên nên biết rằng giá trị và giá trị của họ không dựa trên những gì họ mặc hoặc trông như thế nào. Thay vào đó, họ nên ăn mặc theo cách khiến họ cảm thấy tự tin và thoải mái. Tóm lại, quần áo là một phần lớn trong cuộc sống của một thanh thiếu niên và là một cách để họ thể hiện họ là ai và họ thích gì. Thanh thiếu niên có thể đưa ra quyết định tốt về việc mặc gì bằng cách chấp nhận sự độc đáo của mình và đặt sự thoải mái và giá trị **cá nhân** lên hàng đầu.

Bài đọc:

Braille language is a system of raised dots that is used by people who are blind or visually impaired to read and write. The system was developed by Louis Braille in the early 19th century and has since become a widely accepted method of communication for people with visual impairments.

Each Braille character is made up of a combination of six dots arranged in two columns. These dots can be felt with the fingertips, allowing the reader to distinguish between different letters, numbers, and punctuation marks.

Braille language is an important tool for people who are blind or visually impaired to access information and communicate with others. It is used in a variety of settings, including schools, libraries, and workplaces, and is recognized as an official language in many countries.

Despite its importance, access to Braille language and resources can be limited for many people who are blind or visually impaired, particularly in developing countries. Efforts are being made to increase accessibility and promote the use of Braille language, including the development of Braille technology and the creation of Braille books and materials.

Tạm dịch:

Ngôn ngữ chữ nổi Braille là hệ thống các chấm nổi được người khiếm thị hoặc khiếm thị sử dụng để đọc và viết. Hệ thống này được Louis Braille phát triển vào đầu thế kỷ 19 và kể từ đó đã trở thành phương pháp giao tiếp được chấp nhận rộng rãi cho những người khiếm thị.

Mỗi ký tự chữ nổi Braille bao gồm sự kết hợp của sáu chấm được sắp xếp thành hai cột. Những chấm này có thể cảm nhận bằng đầu ngón tay, cho phép người đọc phân biệt giữa các chữ cái, số và dấu câu khác nhau.

Ngôn ngữ chữ nổi Braille là một công cụ quan trọng để người khiếm thị hoặc khiếm thị tiếp cận thông tin và giao tiếp với người khác. Nó được sử dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau, bao gồm trường học, thư viện và nơi làm việc, và được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia.

Mặc dù nó có tầm quan trọng, nhưng khả năng tiếp cận ngôn ngữ chữ nổi Braille và các nguồn tài nguyên có thể bị hạn chế đối với nhiều người khiếm thị hoặc khiếm thị, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Những

nỗ lực đang được thực hiện để tăng khả năng tiếp cận và thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ chữ nổi Braille, bao gồm phát triển công nghệ chữ nổi Braille và tạo ra sách và cùng liệu chữ nổi Braille.

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Braille language is a system of raised dots that is used by people who are blind or visually impaired to read and write.

(Ngôn ngữ Braille là một hệ thống các chấm nổi được sử dụng bởi những người khiếm thị hoặc có thị lực yếu để đọc và viết.)

Thông tin: Braille language is a system of raised dots.

(Ngôn ngữ Braille là một hệ thống các chấm nổi.)

Đáp án: True

28. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Each Braille character is made up of six dots.

(Mỗi ký tự Braille được tạo thành từ sáu chấm.)

Thông tin: Each Braille character is made up of a combination of six dots arranged in two columns.

(Mỗi ký tự Braille được tạo thành từ sự kết hợp của sáu chấm xếp thành hai cột.)

Đáp án: False

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Braille language is not recognized as an official language.

(Ngôn ngữ Braille không được công nhận là ngôn ngữ chính thức.)

Thông tin: It is used in a variety of settings, including schools, libraries, and workplaces, and is recognized as an official language in many countries.

(Nó được sử dụng trong nhiều bối cảnh, bao gồm trường học, thư viện và nơi làm việc, và được công nhận là một ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia.)

Đáp án: False

30. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Access to Braille language and resources is limited.

(Việc tiếp cận ngôn ngữ và tài nguyên Braille bị hạn chế.)

Thông tin: Despite its importance, access to Braille language and resources can be limited for many people who are blind or visually impaired, particularly in developing countries.

(Mặc dù quan trọng, việc tiếp cận ngôn ngữ và tài nguyên Braille có thể bị hạn chế đối với nhiều người khiếm thị, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.)

Đáp án: True

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

What is the main purpose of Braille language?

(Mục đích chính của ngôn ngữ Braille là gì?)

A. To facilitate reading and writing for people who are blind or visually impaired.

(Để hỗ trợ đọc và viết cho người khiếm thị hoặc thị lực yếu.)

B. To communicate with animals.

(Để giao tiếp với động vật.)

C. To replace spoken languages.

(Để thay thế các ngôn ngữ nói.)

D. To enhance visual acuity.

(Để nâng cao thị lực.)

Thông tin: Braille language is a system of raised dots that is used by people who are blind or visually impaired to read and write.

(Ngôn ngữ Braille là một hệ thống các chấm nổi được sử dụng bởi những người mù hoặc khiếm thị để đọc và viết.)

Đáp án:A

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

What is true about the accessibility of Braille language?

(Điều gì đúng về khả năng tiếp cận ngôn ngữ Braille?)

A. Efforts are not being made to promote the use of Braille technology.

(Không có nỗ lực nào đang được thực hiện để thúc đẩy việc sử dụng công nghệ Braille.)

B. It is widely accessible to people who are blind or visually impaired in all countries.

(Nó được tiếp cận rộng rãi đối với người khiếm thị ở tất cả các quốc gia.)

C. Access to Braille language and resources can be limited, especially in developing countries.

(Việc truy cập vào ngôn ngữ và tài nguyên Braille có thể bị hạn chế, đặc biệt ở các nước đang phát triển.)

D. Braille language is not recognized as an official language anywhere.

(Ngôn ngữ Braille không được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở bất kỳ nơi nào.)

Thông tin: Despite its importance, access to Braille language and resources can be limited for many people who are blind or visually impaired, particularly in developing countries.

(Mặc dù rất quan trọng, việc tiếp cận ngôn ngữ và tài nguyên Braille có thể bị hạn chế đối với nhiều người mù hoặc khiếm thị, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.)

Đáp án: C

33.

Kiến thức: Câu phức

Giải thích:

Cấu trúc câu phức với “when” ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ 1 + động từ 1 + when + chủ ngữ 2 + động từ 2.

Đáp án: We naturally want to join someone when we see them enjoying themselves.

(Chúng ta tự nhiên muốn tham gia với ai đó khi chúng ta thấy họ đang vui vẻ.)

34.

Kiến thức: Câu khẳng định ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hiện tại đơn với động từ thường:

Chủ ngữ ngôi thứ nhất + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: I love pizza with lots of cheese and vegetables on top.

(Tôi thích pizza với nhiều phô mai và rau ở trên.)

35.

Kiến thức: Câu khẳng định ở thì hiện tại đơn, đại từ quan hệ

Giải thích:

- Cấu trúc câu hiện tại đơn với động từ thường:

Chủ ngữ số ít + is + a/an + danh từ đếm được số ít.

- Trong câu này, từ “that” là một đại từ quan hệ, thay thế cho “Fish and chips”.

Đáp án: Fish and chips is a classic British dish that is enjoyed by many people, especially on Fridays.

(Cá và khoai tây chiên là một món ăn cổ điển của Anh được nhiều người yêu thích, đặc biệt là vào các ngày thứ Sáu.)

36.

Kiến thức: Câu bị động ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + is + động từ dạng phân từ 2.

Đáp án: The human body is made up of millions of cells, each with a unique function.

(Cơ thể con người được tạo thành từ hàng triệu tế bào, mỗi tế bào có một chức năng riêng biệt.)

37.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

- Câu gốc: These red trainers are more expensive than the blue ones.

(Đôi giày thể thao màu đỏ đắt hơn đôi màu xanh dương.)

- Cấu trúc so sánh hơn: Chủ ngữ + động từ to be + tính từ dạng so sánh hơn + than + tân ngữ.

Đáp án: These blue trainers are cheaper than the red ones.

(Đôi giày thể thao màu xanh dương rẻ hơn đôi màu đỏ.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

- Câu gốc: Max enjoyed surfing the internet, but now he doesn't.

(Max đã từng rất thích lướt mạng, nhưng giờ anh ấy không thích nữa.)

- Cấu trúc “used to” nói về một hành động xảy ra thường xuyên trong quá khứ nhưng hiện tại không còn nữa: Chủ ngữ + used to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: Max used to enjoy surfing the Internet.

(Max đã từng rất thích lướt mạng.)

39.

Kiến thức: Câu khẳng định ở thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Câu gốc: Mary has been living in London for six months.

(Mary sống ở Luân Đôn được 6 tháng rồi.)

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + trạng từ chỉ nơi chốn + khoảng thời gian + ago.

Đáp án: Mary began living in London six months ago.

(Mary bắt đầu sống ở Luân Đôn từ 6 tháng trước.)

40.

Kiến thức: Câu khẳng định ở thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Câu gốc: Jack has not played the guitar for ten years.

(Jack không chơi đàn ghi-ta được 10 năm rồi.)

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + trạng từ chỉ nơi chốn + khoảng thời gian + ago.

Đáp án: Jack stopped playing the guitar ten years ago.

(Jack dừng chơi ghi-ta từ 10 năm trước.)